	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TIỀN HẢI** **TỈNH THÁI BÌNH**	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 22 - 4 -2021

V/v:Xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Nhi

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thị Hạnh Mỹ và bà Trần Thị Cúc.

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Lê Trung Hiếu - Thư ký Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Thái Bình.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Thái Bình*** *tham gia phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Thiên Nhẫn - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 202/2020/TLST - HNGĐ ngày 14/10/2020 về việc: "Xin ly hôn*"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/02/2021; quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2021/QĐST-HNGĐ ngày 09/3/2021 và quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2021/QĐST-HNGĐ ngày 24/3/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Vũ Thị V, sinh năm 1968 (Có mặt).

Bị đơn: Ông Đào Văn V1, sinh năm 1966 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện về việc xin ly hôn, quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn - bà Vũ Thị V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đào Văn V1 tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn với nhau, được Ủy ban nhân dân xã N, huyện T đăng ký kết hôn vào ngày 10 tháng 01 năm 1989. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại gia đình nhà ông V1 ở Thôn H, xã N, huyện T, cuộc sống chung vợ chồng chỉ hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 20 năm, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn và vợ chồng bà đã làm đơn ly hôn gửi ra ủy ban nhân dân xã N, huyện T và đã được 02 bên gia đình kết hợp cùng chính quyền xã hòa giải nên vợ chồng đã rút đơn ly hôn lại tiếp tục về chung sống với nhau. Tuy nhiên cuộc sống chung vợ chồng sau đó vẫn không thể hòa hợp, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, nguyên

nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và ông V1 bỏ đi chung sống với người đàn bà khác không quan chăm sóc vợ con, tuy nhiên bà không biết hai người chung sống với nhau ở đâu. Do đó bà cũng bỏ lên nhà con trai cả để sinh sống, chính thức sống ly thân với ông V1 từ tháng 6 năm 2020 đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể quay về chung sống cùng ông V1 được nữa, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông V1.

Về quan hệ con chung: Bà và ông V1 02 con chung là Đào Văn L, sinh năm 1990 và Đào Văn T, sinh năm 1991. Hiện các con đều đã thành niên và lập gia đình riêng nên không đặt ra giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà và ông V1 không có tài sản gì chung, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ.

Về phía bị đơn: Tòa án đã triệu tập bị đơn là ông Đào Văn V1 nhiều lần nhưng ông V1 không đến Tòa án để làm việc. Tòa án đã tiến hành xác minh và lấy lời khai của mẹ đẻ ông V1 là bà Bùi Thị C, sinh năm 1947, trú tại thôn H, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

Tại biên bản lấy lời khai, bà C trình bày: Ông V1 và bà V tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn với nhau và được ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình đăng ký kết hôn vào năm 1989. Sau khi kết hôn ông V1 và bà V chung sống cùng với bà, vợ chồng không có mâu thuẫn gì, sau đó ông V1 và bà V chuyển ra ở riêng, vợ chồng có mâu thuẫn gì thì bà không nắm được. Quá trình chung sống giữa bà V và ông V1 có 02 con chung là Đào Văn L, sinh năm 1990 và Đào Văn T, sinh năm 1991, hiện các con đều đã thành niên . Hiện tại thì bà đang sống 01 mình ở xã N, huyện T nên ông V1 vẫn thường xuyên về nhà để quán xuyến việc nhà, bà đã giao toàn bộ các văn bản của Tòa án cho ông V1 và khuyên ông V1 và bà V đoàn tụ với nhau. Nay bà V có đơn xin ly hôn ông V1, quan điểm của bà là muốn ông V1 và bà V về đoàn tụ với nhau.

Tại biên bản xác minh, UBND xã N, huyện T cung cấp như sau:

Hiện nay ông Đào Văn V1 và Bà Vũ Thị V đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn H, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

Ông Đào Văn V1 và Bà Vũ Thị V tự nguyện kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình vào ngày 10 tháng 01 năm 1989. Hiện nay bà V và ông V1 đều không có mặt tại đia phương, ông V1 bà V có mâu thuẫn gì địa phương không nắm được cụ thể. Quá trình chung sống Ông V1 và bà V có Đào Văn L, sinh năm 1990 và Đào Văn T, sinh năm 1991. Về tài sản chung và công nợ chung đại diện địa phương không nắm được.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án , nguyên đơn là bà V đã thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật luật tố tụng dân sự, bị đơn là ông Đào Văn V1 không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử, xử cho Bà Vũ Thị V được ly hôn ông Đào Văn V1. Về con chung, tài sản chung và công nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1**]**Về áp dụng pháp luật tố tụng*:*

Xét thấy nguyên đơn là bà Vũ Thị V khởi kiện xin ly hôn ông Đào Văn V1, ông V1 có hộ khẩu thường trú tại huyện T, tỉnh Thái Bình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thái Bình đã thụ lý và giải quyết yêu cầu của bà V là đúng thẩm quyền.

Bị đơn là ông Đào Văn V1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt ông V1 là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ. Vì vậy Viện kiểm sát tham gia phiên toà là đúng với quy định tại Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Thị V và ông Đào Văn V1 tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình vào năm 1989, xác định là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng bà V ông V1 mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng không còn chung sống cùng nhau, hai vợ chồng đã chính thức sống ly thân từ tháng 6 năm 2020 đến nay không ai còn quan tâm đến ai nữa. Xét thấy, tình trạng hôn nhân của bà V và ông V1 đã trầm trọng, đời sống chung trên thực tế không tồn tại, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của bà V, xử cho bà V được ly hôn ông V1 là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ con chung: Bà V và ông V1 02 con chung là Đào Văn L, sinh năm 1990 và Đào Văn T, sinh năm 1991. Hiện các con đều đã thành niên và lập gia đình riêng nên không đặt ra giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung và công nợ: Bà V trình bày vợ chồng không có tài sản gì chung, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, ông V1 không có văn bản trình bày quan điểm nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Bà Vũ Thị V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Vũ Thị V được ly hôn ông Đào Văn V1.

2. Về con chung: Bà V và ông V1 có 02 con chung là Đào Văn L, sinh năm 1990 và Đào Văn T, sinh năm 1991. Hiện các con đều đã thành niên và lập gia đình riêng nên không đặt ra giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản chung và công nợ: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Bà Vũ Thị V phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng bà V đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0009683 ngày 13/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T thành án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, Bà Vũ Thị V có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 22/4/2021, ông Đào Văn V1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã N;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nhi